

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2020
VÀ KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2021

Kính gửi: - ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG;
- HĐQT - CTCP THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG.

Công ty cổ phần thủy điện Sông Vàng báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2020 và dự kiến kế hoạch SXKD năm 2021 cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD năm 2020:

1. Tình hình SXKD năm 2020 của Công ty Cổ phần thủy điện Sông Vàng:

- Sản lượng điện: 48,464 triệu KWh đạt 91,85%, doanh thu: 55,645 tỷ đồng đạt 97,27% kế hoạch năm 2020. (Chi tiết như phụ lục 01 đính kèm).
- Nộp ngân sách: 13,612 tỷ đồng (trong đó thuế GTGT: 6,293 tỷ đồng; thuế tài nguyên: 4,518 tỷ đồng, thuế MTR: 1,775 tỷ đồng, Tiền cấp quyền khai thác TNN năm 2020 : 1,026 tỷ đồng).

* **Đánh giá kết quả SXKD năm 2020 so với Nghị quyết đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua như sau:**

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ (%)
1. Sản lượng (kWh)	52.766.313	48.464.443	91,85
2. Doanh thu bán điện	57.207.582.641	55.645.271.145	97,27
3. Giá vốn hàng bán	26.739.753.694	27.048.009.819	101,15
<i>Trong đó: Khấu hao TSCĐ</i>	<i>22.298.912.008</i>	<i>22.123.303.382</i>	<i>99,21</i>
4. Lợi nhuận gộp	30.467.828.947	28.597.261.326	93,86
5. Doanh thu hoạt động TC	13.615.493	580.961.612	426,69
6. Chi phí tài chính	9.371.662.180	11.431.188.487	121,98
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	<i>9.371.662.180</i>	<i>11.431.188.487</i>	<i>121,98</i>
7. Thu nhập khác			
8. Chi phí khác	50.304.348	61.022.485	121,31
9. Chi phí quản lý DN	1.910.263.777	1.791.666.086	93,79

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2020	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ (%)
10. Lợi nhuận trước thuế	19.149.214.135	15.894.345.880	83,00
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp	957.460.707	556.302.106	58,10
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.191.753.428	15.338.043.774	84,31

2. Công tác Tài chính – Kế toán:

a. Tình hình trả nợ vay ngân hàng:

TT	Tên ngân hàng	ĐVT	Hạn mức được cấp	Tổng nợ gốc đã trả	Đã trả nợ gốc năm 2020	Dư nợ vay đến 31/12/2020	
						Nợ gốc	Nợ quá hạn (Lãi giãn)
1	Agribank – CN Đà Nẵng	Tỷ đồng	43,353	31,987	6,601	11,366	5,130
2	DATC – CN Đà Nẵng	Tỷ đồng	210,024	154,509	31,981	55,515	24,853
3	Công ty CPĐTPT điện lực An Nhân	Tỷ đồng				109,462	2,307
4	Vay CN Trần Thu Hương	Tỷ đồng				18,527	2,285
Tổng cộng		Tỷ đồng	253,377	186,496	38,582	194,870	34,575

b. Tình hình thu xếp lãi vay:

Trong thời gian vừa qua, Ban điều hành đã làm việc với Agribank – CN Đà Nẵng và DATC – CN Đà Nẵng để giảm lãi suất cho vay. Kết quả ban đầu rất thuận lợi khi các Ngân hàng đồng ý giảm lãi suất cho vay bình quân xuống 9,50%/năm kể từ Quý 2/2018

Ban điều hành sẽ tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng để tiếp tục giảm lãi suất cho vay nhằm làm giảm chi phí tài chính trong thời gian tiếp theo.

c. Công tác thu xếp vốn của Dự án:

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện		
			BC quyết toán	Kiểm toán	Chênh lệch
1	Vốn vay	Tỷ đồng	253,377	253,377	
2	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	148,207	148,207	
3	Vốn từ VAT đã được hoàn	Tỷ đồng	26,477	26,477	
4	Vốn từ lãi tiền gửi của vốn CSH	Tỷ đồng	1,308	1,308	
Tổng cộng (1+2+3+4)		Tỷ đồng	429,369	429,369	0

d. Tình hình vốn thanh toán cho các Nhà thầu:

Sau khi quyết toán với các Nhà thầu thì số nợ mà Công ty phải thanh toán là: 25.119.154.052 đồng. Đây là khoản nợ chủ yếu phải trả cho các Nhà thầu thi công xây dựng.

3. Công tác quản lý Công ty:

a. Về lao động.

* Khối văn phòng Công ty có 03 CBCNV (gồm 01 giám đốc, 01 kế toán và 01 lái xe kiêm nhân viên Hành chính – Tổ chức).

* Nhà máy được bố trí 22 người. (gồm 01 Giám đốc nhà máy do phó giám đốc Công ty kiêm nhiệm; Bộ phận sửa chữa: 04 người; Bộ phận trực tại Đập: 04 người; Bộ phận trực vận hành nhà máy: 12 người; cấp dưỡng: 01 người).

b. Về thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và cơ quan bảo hiểm:

Tổng số lao động được tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp đến ngày 31/12/2020 là: 25 người /25 người.

Tổng số tiền nợ ngân sách và bảo hiểm đến 31/12/2020:

- Nợ ngân sách NN: 4,756 tỷ đồng
Trong đó :
 - Tiền cấp quyền khai thác TNN năm 2020 : 1,026 tỷ đồng
- Nợ Bảo hiểm xã hội: 0,775 triệu đồng.
- Nợ bảo hiểm y tế: 0 triệu đồng.
- Nợ BHTN: 0 triệu đồng.

4. Thực hiện việc Đầu tư Nhà máy Thủy điện An Điền II Mở rộng:

Đã được Bộ công thương phê duyệt điều chỉnh bổ sung quy hoạch tại Quyết định số 498/QĐ-BCT ngày 14/2/2020 về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch, mở rộng nhà máy Thủy điện An Điền II trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Đã được UBND tỉnh Quảng Nam cấp giấy chứng nhận Đầu tư tại Quyết định số: 1934/QĐ-UBND ngày 20/7/2020 về việc Điều chỉnh Chủ trương Đầu tư đối với Nhà máy Thủy điện An Điền II.

Đã ban hành, thẩm định và phê duyệt Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi – Thiết kế cơ sở tại Quyết định số 01/2001/QĐ-HĐQT ngày 17/3/2021 của HĐQT Công ty CP Thủy điện Sông Vàng.

II. Kế hoạch SXKD năm 2021:

Trên cơ sở thực hiện các năm trước, Công ty dự kiến kế hoạch năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện SXKD năm 2020	Kế hoạch SXKD năm 2021	Tỷ lệ (%)
1. Sản lượng phát lên lưới	kWh	48.464.443	52.479.293	108,28
2. Doanh thu bán điện	đồng	55.645.271.145	57.156.657.660	102,72
3. Giá vốn hàng bán	đồng	27.048.009.819	26.750.610.639	98,90



Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện SXKD năm 2020	Kế hoạch SXKD năm 2021	Tỷ lệ (%)
<i>Trong đó : Khấu hao TSCĐ</i>	đồng	22.123.303.382	22.123.303.382	100,00
4. Lợi nhuận gộp	đồng	28.597.261.326	25.205.860.506	88,14
5. Doanh thu hoạt động TC	đồng	580.961.612	13.615.493	2,34
6. Chi phí tài chính	đồng	11.431.188.487	8.905.430.206	77,90
<i>Trong đó : - Lãi vay phải trả cho Trần Thu Hương</i>	đồng	1.259.228.993	1.296.893.500	102,99
<i>Lãi vay phải trả cho Công ty CP điện lực An Nhân</i>	đồng	2.307.111.781	2.275.619.452	98,63
7. Chi phí khác (Tiền chậm nộp tiền thuế, cấp quyền khai thác TNN	đồng	61.022.485	61.022.485	100,00
8. Chi phí quản lý DN	đồng	1.791.666.086	1.791.666.086	100,00
9. Lợi nhuận trước thuế	đồng	15.894.345.880	19.672.566.222	123,77
10. Thuế TNDN	đồng	556.302.106	983.628.311	176,82
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	15.338.043.774	18.688.937.911	121,85

(Chi tiết xem Phụ lục 03 đính kèm).

- Trong năm 2021, Công ty sẽ tập trung toàn bộ nguồn nước để ưu tiên phát điện, đặc biệt phát điện tối đa công suất vào giờ cao điểm, sắp xếp thời gian hợp lý để thực hiện bảo dưỡng sửa chữa các tổ máy trên nguyên tắc ưu tiên chạy máy phát điện khi có nước về hồ;

Trên đây là báo cáo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng về Tình hình thực hiện SXKD năm 2020 và dự kiến kế hoạch SXKD năm 2021 của Nhà máy Thủy điện An Đầm II, tỉnh Quảng Nam.

Trân trọng báo cáo!

* **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ung Văn Phúc

KẾ HOẠCH SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU NĂM 2021
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN AN ĐIỀM II

STT	Thời gian	KH Năm 2021 (kWh)	Doanh thu (đồng)	Ghi chú
TỔNG CỘNG		52,479,293	57,156,657,660	
1	Tháng 1	6,153,130	7,071,690,784	
2	Tháng 2	4,358,888	5,673,309,213	
3	Tháng 3	2,926,700	4,766,302,654	
4	Tháng 4	2,485,727	3,999,627,511	
5	Tháng 5	3,332,999	4,804,063,182	
6	Tháng 6	2,953,236	4,348,244,195	
7	Tháng 7	3,612,399	2,555,445,476	
8	Tháng 8	3,468,956	2,453,876,965	
9	Tháng 9	4,551,325	3,219,409,481	
10	Tháng 10	5,751,551	4,068,236,386	
11	Tháng 11	6,365,493	7,031,299,588	
12	Tháng 12	6,518,890	7,165,152,226	

nhb.

THỰC HIỆN NĂM 2020 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2021
NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN AN ĐIỂM II

ĐVT : đồng

TT	Nội dung	ĐVT	Thực hiện SXKD năm 2020	KH SXKD năm 2021	Ghi chú
I	Sản lượng điện	kWh	48,464,443	52,479,293	
II	Doanh thu bán điện	Đồng	55,645,271,145	57,156,657,660	
1	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	580,961,612	13,615,493	
III	Tổng chi phí		40,331,886,877	37,497,706,931	
1	Chi phí khác (Tiền chậm nộp tiền thuế, tiền cấp quyền khai thác TNN năm 2020)	Đồng	61,022,485	50,000,000	
2	Chi phí tài chính	Đồng	11,431,188,487	8,905,430,206	
	Trong đó : - Lãi vay phải trả cho cá nhân Trần Thu Hương	Đồng	1,259,228,993	1,296,893,500	
	- Lãi vay phải trả cho Công ty CP điện lực An Nhân	Đồng	2,307,111,781	2,168,778,356	
3	Chi phí QLDN	Đồng	1,791,666,086	1,791,666,086	
+	Tiền lương	Đồng	915,236,358	915,236,358	
+	Phụ cấp HDQT, BKS	Đồng	258,000,000	258,000,000	
+	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng	75,893,568	75,893,568	
+	Chi phí quản lý (CP bằng tiền)	Đồng	542,536,160	542,536,160	
4	Chi phí trực tiếp SXK		27,048,009,819	26,750,610,639	
a	Chi phí nhân công trực tiếp	Đồng	3,161,785,430	3,161,785,430	
+	Tiền lương	Đồng	2,811,931,659	2,811,931,659	
+	BHXH, YT, TN, KPCĐ	Đồng	349,853,771	349,853,771	
b	Chi phí khấu hao	Đồng	22,123,303,382	22,123,303,382	
c	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	Đồng	161,514,758	161,514,758	
-	Phân bổ chi phí trung tu TB	Đồng			
-	Sửa chữa thường xuyên	Đồng	161,514,758	161,514,758	
d	TN định kỳ hệ thống đo đếm, kiểm định ATKKT nhà máy	Đồng	78,452,861	78,452,861	
e	Thuê QL, VH ngăn lộ đầu nối	Đồng	163,828,180	163,828,180	

f	Tiền điện, cước Vsat, CP ngoại giao, lễ, tết, chi phí khác phục vụ nhà máy	Đồng	212,453,349	212,453,349
g	Tiền điện nhà máy	Đồng	185,816,119	185,816,119
h	Chi phí mua bảo hiểm nhà máy	Đồng	243,206,060	243,206,060
i	Phụ cấp độc hại, tiếng ồn cho CNVH	Đồng	88,552,000	88,552,000
k	Chi phí tư vấn kiểm định an toàn đập (Phân bổ 2019, 2020)	Đồng	86,363,636	
m	Mua dầu tuabin VG46		88,386,000	
n	Chi phí đấu nối Scada giai đoạn 1 (Phân bổ 2018, 2019, 2020)	Đồng	122,649,544	
r	Tiền thuê đất nhà máy	Đồng	331,698,500	331,698,500
IV	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	15,894,345,880	19,672,566,222
V	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	556,302,106	983,628,311
V	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	15,338,043,774	18,688,937,911